

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH  
Số: 2069/BVT-KD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v mời báo giá thuốc  
cho Nhà thuốc Bệnh viện

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 07 năm 2025

## THÔNG BÁO

**Về việc mời báo giá để xây dựng kế hoạch mua sắm thuốc Biệt dược gốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 - 2026 (12 tháng)**

Kính gửi: Các công ty sản xuất/nhập khẩu/kinh doanh dược phẩm

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/06/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2011/TT-BYT ngày 19/04/2011 của Bộ Y tế quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở bán lẻ thuốc trong Bệnh viện;

Căn cứ Quyết định số 1648/QĐ-BVT ngày 11/7/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Quy trình mua sắm tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh.

Để có thêm cơ sở xây dựng dự toán và kế hoạch mua sắm thuốc Biệt dược gốc phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 - 2026 (12 tháng), Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh (Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh) trân trọng kính mời Các công ty sản xuất/nhập khẩu/kinh doanh dược phẩm có đủ năng lực, kinh nghiệm và quan tâm báo giá các thuốc với các nội dung chi tiết như sau:

### 1. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Tên đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh
- Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh
- Mã số thuế: 5700391598

- Thông tin liên hệ:
- + Khoa Dược Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh
- + Người liên hệ: DS. Triệu Hồng Mây
- + SĐT: 0203.3626675; email: [nhathuocbvtqn@gmail.com](mailto:nhathuocbvtqn@gmail.com)

## **2. Nội dung yêu cầu báo giá:**

- Danh mục thuốc: Chi tiết về danh mục, số lượng, đơn vị tính được mô tả tại Phụ lục 01 đính kèm Thông báo này.
- Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng giá để tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng thuốc Biệt dược gốc tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh theo quy định của pháp luật.

## **3. Thời hạn, địa điểm và hình thức nộp báo giá:**

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Kể từ ngày phát hành Thông báo này đến trước 16 giờ 30 phút, ngày 26/07/2025.

*Lưu ý: Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.*

- Hình thức nộp báo giá:

+ Nộp bản cứng (có dấu và chữ ký của người đại diện hợp pháp) trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

+ Gửi kèm bản mềm (file scan PDF) qua địa chỉ email đã nêu tại Mục 1.

- Địa điểm nhận báo giá (bản cứng):

Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh.

Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, Phường Hồng Gai, Tỉnh Quảng Ninh.

## **4. Yêu cầu đối với báo giá:**

Để đảm bảo tính hợp lệ, báo giá của Quý Công ty cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Báo giá được lập theo mẫu tại Phụ lục 02 đính kèm.
- Báo giá có hiệu lực tối thiểu 90 ngày kể từ ngày phát hành.
- Đơn giá chào đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển, lắp đặt, bảo hành và các chi phí khác liên quan để cung cấp hàng hóa/dịch vụ tại Bệnh viện.
- Báo giá phải được ký và đóng dấu bởi người đại diện hợp pháp của đơn vị.
- Kèm theo báo giá là các tài liệu sau:

### **Hồ sơ pháp lý công ty:**

- + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- + Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dược.
- + Bản sao Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối thuốc (GDP).

+ Hợp đồng hoặc hóa đơn cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế trong thời gian 03 năm tính đến thời điểm mua sắm

**Hồ sơ pháp lý của các sản phẩm công ty đã báo giá:**

+ Giấy phép lưu hành sản phẩm/quyết định cấp đăng ký lưu hành/Công văn duy trì hiệu lực số đăng ký lưu hành.

+ Quyết định trúng thầu hoặc thông báo trúng thầu hoặc hợp đồng mua bán thuốc tại các cơ sở y tế khác hoặc theo quyết định trúng thầu mua sắm tập trung trong thời gian còn hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng ít nhất là 12 tháng.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh rất mong nhận được sự quan tâm và báo giá của các đơn vị.

*Lưu ý: Bệnh viện sẽ không thanh toán bất kỳ chi phí nào liên quan đến việc tham gia báo giá của các đơn vị.*

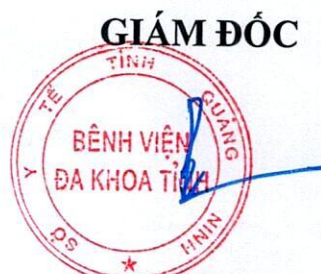
*- Báo giá của đơn vị là căn cứ để Bệnh viện xem xét lựa chọn đơn vị cung ứng thuốc theo quy định.*

*- Bệnh viện có quyền lựa chọn đơn vị cung cấp thuốc phù hợp hoặc từ chối mà không phải thông báo lý do.*

Trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng HCQT(để đăng tải) ;
- Lưu : VT, Khoa Dược.



**Nguyễn Bá Việt**

## PHỤ LỤC 01: DANH MỤC THUỐC CHI TIẾT

(Kèm theo Thông báo số 2069/BVT-KD ngày 15/07/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc        | Tên hoạt chất                                                            | Nồng độ ,<br>Hàm lượng | Đường<br>dùng          | Dạng bào<br>chế                  | Đơn vị<br>tính | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------|--------------|-------------|
| 1   | BDG01    | Cebrex           | Cao khô lá Ginkgo Biloba hoặc Dịch chiết ginkgo biloba                   | 40mg                   | Uống                   | Viên                             | Viên           | BDG          | 40.000      |
| 2   | BDG02    | Nolvadex-D       | Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)                                   | 20mg                   | Uống                   | Viên                             | Viên           | BDG          | 2.300       |
| 3   | BDG03    | Voltaren         | Natri diclofenac                                                         | 75mg                   | Uống                   | Viên giải phóng có kiểm soát     | Viên           | BDG          | 670         |
| 4   | BDG04    | Mobic            | Meloxicam                                                                | 7,5mg                  | Uống                   | Viên                             | Viên           | BDG          | 26.650      |
| 5   | BDG05    | Voltaren Emulgel | Diclofenac diethylamine                                                  | 1,16g/100g             | Dùng ngoài             | Thuốc dùng ngoài                 | Tuýp           | BDG          | 2.400       |
| 6   | BDG06    | Voltaren         | Diclofenac natri                                                         | 100mg                  | Đặt hậu môn/trực tràng | Thuốc đặt hậu môn/trực tràng     | Viên           | BDG          | 1.000       |
| 7   | BDG07    | Aerius           | Desloratadin                                                             | 0,5mg/ml               | Uống                   | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Chai           | BDG          | 1.670       |
| 8   | BDG08    | Topamax          | Topiramát                                                                | 25mg                   | Uống                   | Viên                             | Viên           | BDG          | 2.000       |
| 9   | BDG09    | Tobradex         | Tobramycin + Dexamethasone                                               | (3mg + 1mg)/gram       | Tra mắt                | Thuốc tra mắt                    | Tuýp           | BDG          | 2.650       |
| 10  | BDG10    | Tobradex         | Tobramycin + Dexamethasone                                               | (3mg + 1mg)/1ml        | Nhỏ mắt                | Thuốc nhỏ mắt                    | Chai/Lọ/Ống    | BDG          | 3.200       |
| 11  | BDG11    | Tobrex           | Tobramycin                                                               | 3mg/ml                 | Nhỏ mắt                | Thuốc nhỏ mắt                    | Chai/Lọ/Ống    | BDG          | 530         |
| 12  | BDG12    | Zitromax         | Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)                           | 500mg                  | Uống                   | Viên                             | Viên           | BDG          | 400         |
| 13  | BDG13    | Zitromax         | Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)                           | 200mg/5ml              | Uống                   | Bột/cốm/hạt pha uống             | Lọ             | BDG          | 300         |
| 14  | BDG14    | Oflovid          | Ofloxacin                                                                | 15mg/5ml               | Nhỏ mắt                | Thuốc nhỏ mắt                    | Chai/Lọ/Ống    | BDG          | 1.200       |
| 15  | BDG15    | Vigamox          | Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)                        | 5mg/1ml                | Nhỏ mắt                | Thuốc nhỏ mắt                    | Chai/Lọ/Ống    | BDG          | 3.100       |
| 16  | BDG16    | Cravit 1.5%      | Levofloxacin hydrat                                                      | 75mg/5ml               | Nhỏ mắt                | Thuốc nhỏ mắt                    | Chai/Lọ/Ống    | BDG          | 500         |
| 17  | BDG17    | Sifrol           | Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,18mg pramipexole) | 0,25mg                 | Uống                   | Viên                             | Viên           | BDG          | 9.800       |
| 18  | BDG18    | Eprex 2000 U     | Epoetin alfa                                                             | 2000 IU/0,5ml          | Tiêm                   | Thuốc tiêm                       | Ống            | BDG          | 1.330       |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc        | Tên hoạt chất                                                                                                                          | Nồng độ ,<br>Hàm lượng                                          | Đường<br>dùng   | Dạng bào<br>chế                      | Đơn vị<br>tính               | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------|------------------------------|--------------|-------------|
| 19  | BDG19    | Micardis         | Telmisartan                                                                                                                            | 40mg                                                            | Uống            | Viên                                 | Viên                         | BDG          | 12.000      |
| 20  | BDG20    | Pradaxa          | Dabigatran etexilate<br>(dưới dạng Dabigatran<br>etexilate mesilate)                                                                   | 110mg                                                           | Uống            | Viên nang                            | Viên                         | BDG          | 1.130       |
| 21  | BDG21    | Pradaxa          | Dabigatran etexilate<br>(dưới dạng Dabigatran<br>etexilate mesilate)                                                                   | 150mg                                                           | Uống            | Viên nang                            | Viên                         | BDG          | 330         |
| 22  | BDG22    | Fucidin          | Acid Fusidic                                                                                                                           | 2%                                                              | Dùng<br>ngoài   | Thuốc<br>dùng ngoài                  | Tuýp                         | BDG          | 600         |
| 23  | BDG23    | Daivonex         | Calcipotriol                                                                                                                           | 50mcg/g                                                         | Dùng<br>ngoài   | Thuốc<br>dùng ngoài                  | Tuýp                         | BDG          | 70          |
| 24  | BDG24    | Debridat         | Trimebutine maleate                                                                                                                    | 100mg                                                           | Uống            | Viên                                 | Viên                         | BDG          | 24.500      |
| 25  | BDG25    | Medrol           | Methylprednisolon                                                                                                                      | 16mg                                                            | Uống            | Viên                                 | Viên                         | BDG          | 55.000      |
| 26  | BDG26    | Medrol           | Methylprednisolone                                                                                                                     | 4mg                                                             | Uống            | Viên                                 | Viên                         | BDG          | 21.000      |
| 27  | BDG27    | Jardiance        | Empagliflozin                                                                                                                          | 10mg                                                            | Uống            | Viên                                 | Viên                         | BDG          | 8.000       |
| 28  | BDG28    | Minirin          | Desmopressin (dưới<br>dạng Desmopressin<br>acetat 0,1 mg)                                                                              | 0,089mg                                                         | Uống            | Viên                                 | Viên                         | BDG          | 1.300       |
| 29  | BDG29    | Travatan         | Travoprost                                                                                                                             | 0,04mg/ml                                                       | Nhỏ mắt         | Thuốc nhỏ<br>mắt                     | Chai/Lọ/<br>Ống              | BDG          | 60          |
| 30  | BDG30    | Sanlein 0,1      | Natri hyaluronat tinh<br>khiết                                                                                                         | 5mg/5ml                                                         | Nhỏ mắt         | Thuốc nhỏ<br>mắt                     | Chai/Lọ/<br>Ống              | BDG          | 4.000       |
| 31  | BDG31    | Sanlein 0,3      | Natri hyaluronat tinh<br>khiết                                                                                                         | 15mg/5ml                                                        | Nhỏ mắt         | Thuốc nhỏ<br>mắt                     | Chai/Lọ/<br>Ống              | BDG          | 1.450       |
| 32  | BDG32    | Azopt            | Brinzolamide                                                                                                                           | 10mg/ml                                                         | Nhỏ mắt         | Thuốc nhỏ<br>mắt                     | Chai/Lọ/<br>Ống              | BDG          | 530         |
| 33  | BDG33    | Otrivin          | Xylometazoline<br>Hydrochloride                                                                                                        | 5mg/10ml                                                        | Nhỏ mũi         | Thuốc nhỏ<br>mũi                     | Chai/Lọ/<br>Ống              | BDG          | 930         |
| 34  | BDG34    | Otrivin          | Xylometazoline<br>Hydrochloride                                                                                                        | 10mg/10ml                                                       | Xịt mũi         | Thuốc xịt<br>mũi                     | Bình/Hộp<br>/Chai/Lọ/<br>Ống | BDG          | 930         |
| 35  | BDG35    | Singulair        | Montelukast (dưới<br>dạng Montelukast<br>natri)                                                                                        | 10mg                                                            | Uống            | Viên                                 | Viên                         | BDG          | 3.300       |
| 36  | BDG36    | Combivent        | Ipratropium bromide<br>anhydrous (dưới dạng<br>ipratropium bromide<br>monohydrate);<br>Salbutamol (dưới<br>dạng salbutamol<br>sulfate) | 0,500mg +<br>2,500mg                                            | Đường hô<br>hấp | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch khí<br>dung | Nang/Ốn<br>g/Lọ              | BDG          | 13.000      |
| 37  | BDG37    | Berodual         | Ipratropium bromide<br>khan (dưới dạng<br>Ipratropium bromide<br>monohydrate);<br>Fenoterol<br>Hydrobromide                            | (0,02mg;<br>0,05mg)/nhá<br>t xịt                                | Đường hô<br>hấp | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch khí<br>dung | Bình/Hộp<br>/Chai/Lọ/<br>Ống | BDG          | 160         |
| 38  | BDG38    | Singulair<br>5mg | Montelukast (dưới<br>dạng Montelukast<br>natri)                                                                                        | 5mg                                                             | Uống            | Viên                                 | Viên                         | BDG          | 3.200       |
| 39  | BDG39    | Viartril-S       | Glucosamin (dưới<br>dạng Crystalline<br>Glucosamine sulfate<br>sodium chloride<br>1884mg) 1178mg;                                      | 1178mg<br>(tương<br>đương<br>1500mg<br>Glucosamin<br>e sulfate) | Uống            | Bột/cốm/ha<br>t pha uống             | Gói/Túi                      | BDG          | 26.500      |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc          | Tên hoạt chất                                                                       | Nồng độ ,<br>Hàm lượng | Đường<br>dùng       | Dạng bào<br>chế                                 | Đơn vị<br>tính                              | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|-------------|
|     |          |                    | tương đương 1500mg<br>Glucosamine sulfate                                           |                        |                     |                                                 |                                             |              |             |
| 40  | BDG40    | Telfast HD         | Fexofenadine<br>hydrochloride                                                       | 180mg                  | Uống                | Viên                                            | Viên                                        | BDG          | 12.600      |
| 41  | BDG41    | Depakine<br>Chrono | Natri Valproate; Acid<br>Valproic                                                   | 333mg;<br>145mg        | Uống                | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát              | Viên                                        | BDG          | 4.000       |
| 42  | BDG42    | Tavanic            | Levofloxacin                                                                        | 500mg                  | Uống                | Viên                                            | Viên                                        | BDG          | 13.000      |
| 43  | BDG43    | Xatral XL<br>10mg  | Alfuzosin HCl                                                                       | 10mg                   | Uống                | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát              | Viên                                        | BDG          | 16.500      |
| 44  | BDG44    | Lovenox            | Enoxaparin Natri                                                                    | 40mg/0,4ml             | Tiêm                | Thuốc tiêm                                      | Chai/Lọ/<br>Ống/Bơ<br>m<br>tiêm/Bút<br>tiêm | BDG          | 140         |
| 45  | BDG45    | Cordarone          | Amiodarone<br>hydrochloride                                                         | 200mg                  | Uống                | Viên                                            | Viên                                        | BDG          | 10.000      |
| 46  | BDG46    | Duoplavin          | Clopidogrel (dưới<br>dạng Clopidogrel<br>hydrogen sulphat);<br>Acid acetylsalicylic | 75 mg; 100<br>mg       | Uống                | Viên                                            | Viên                                        | BDG          | 33.300      |
| 47  | BDG47    | Plavix 75mg        | Clopidogrel hydrogen<br>sulphate tương đương<br>với Clopidogrel base                | 75mg                   | Uống                | Viên                                            | Viên                                        | BDG          | 18.650      |
| 48  | BDG48    | Buscopan           | Hyoscin butylbromid                                                                 | 10mg                   | Uống                | Viên                                            | Viên                                        | BDG          | 3.100       |
| 49  | BDG49    | No-Spa forte       | Drotaverine<br>hydrochloride                                                        | 80mg                   | Uống                | Viên                                            | Viên                                        | BDG          | 80.650      |
| 50  | BDG50    | Lantus<br>Solostar | Insulin glargine                                                                    | 100 đơn<br>vị/1ml      | Tiêm                | Thuốc tiêm<br>đóng sẵn<br>trong dụng<br>cụ tiêm | Bơm<br>tiêm/Bút<br>tiêm                     | BDG          | 300         |
| 51  | BDG51    | Cerebrolysin       | Peptide (Cerebrolysin<br>concentrate)                                               | 215,2 mg/ml            | Tiêm/Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền              | Chai/Lọ/<br>Ống                             | BDG          | 14.650      |
| 52  | BDG52    | Emla               | Lidocain; Prilocain                                                                 | 125mg/5g;<br>125mg/5g  | Dùng<br>ngoài       | Thuốc<br>dùng ngoài                             | Tuýp                                        | BDG          | 530         |
| 53  | BDG53    | Anaropin           | Ropivacain HCl (dưới<br>dạng Ropivacain HCl<br>monohydrat)                          | 5mg/ml                 | Tiêm/Tiêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền              | Chai/Lọ/<br>Ống/Bơ<br>m<br>tiêm/Bút<br>tiêm | BDG          | 660         |
| 54  | BDG54    | Arcoxia<br>90mg    | Etoricoxib                                                                          | 90mg                   | Uống                | Viên                                            | Viên                                        | BDG          | 12.100      |
| 55  | BDG55    | Celebrex           | Celecoxib                                                                           | 200mg                  | Uống                | Viên nang                                       | Viên                                        | BDG          | 16.300      |
| 56  | BDG56    | Aclasta            | Acid zoledronic khan<br>(tương ứng 5,33mg<br>acid zoledronic<br>monohydrate)        | 5mg/100ml              | Tiêm<br>truyền      | Thuốc tiêm<br>truyền                            | Chai/Lọ/<br>Ống/Gói/<br>Túi                 | BDG          | 50          |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc                      | Tên hoạt chất                                                                                                | Nồng độ ,<br>Hàm lượng | Đường<br>dùng                | Dạng bào<br>chế                    | Đơn vị<br>tính              | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------|-------------|
| 57  | BDG57    | Xyzal                          | Levocetirizine<br>dihydrochloride                                                                            | 5mg                    | Uống                         | Viên                               | Viên                        | BDG          | 3.000       |
| 58  | BDG58    | Bilaxten                       | Bilastine                                                                                                    | 20mg                   | Uống                         | Viên                               | Viên                        | BDG          | 53.300      |
| 59  | BDG59    | Keppra                         | Levetiracetam                                                                                                | 500mg                  | Uống                         | Viên                               | Viên                        | BDG          | 3.650       |
| 60  | BDG60    | Lyrica                         | Pregabalin                                                                                                   | 75mg                   | Uống                         | Viên nang                          | Viên                        | BDG          | 23.600      |
| 61  | BDG61    | Neurontin                      | Gabapentin                                                                                                   | 300mg                  | Uống                         | Viên nang                          | Viên                        | BDG          | 23.000      |
| 62  | BDG62    | Tegretol 200                   | Carbamazepine                                                                                                | 200mg                  | Uống                         | Viên                               | Viên                        | BDG          | 3.000       |
| 63  | BDG63    | Meronem                        | Meropenem (dưới<br>dạng Meropenem<br>trihydrat)                                                              | 1000mg                 | Tiêm/Tru<br>yền tĩnh<br>mạch | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền | Chai/Lọ/<br>Ống/Túi         | BDG          | 2.000       |
| 64  | BDG64    | Augmentin<br>250mg/31,25<br>mg | Amoxicillin (dưới<br>dạng Amoxicillin<br>trihydrate); Acid<br>clavulanic (dưới dạng<br>Kali clavulanate)     | 250mg;<br>31,25mg      | Uống                         | Bột/cốm/hạ<br>t pha uống           | Gói/Túi                     | BDG          | 18.000      |
| 65  | BDG65    | Augmentin<br>500mg/62,5m<br>g  | Amoxicillin (dưới<br>dạng Amoxicillin<br>trihydrate); Acid<br>Clavulanic (dưới dạng<br>Kali clavulanate)     | 500mg;<br>62,5mg       | Uống                         | Bột/cốm/hạ<br>t pha uống           | Gói/Túi                     | BDG          | 16.650      |
| 66  | BDG66    | Augmentin<br>625mg tablets     | Amoxicillin (dưới<br>dạng Amoxicillin<br>trihydrate); Acid<br>clavulanic (dưới dạng<br>Kali clavulanate)     | 500mg;<br>125mg        | Uống                         | Viên                               | Viên                        | BDG          | 26.650      |
| 67  | BDG67    | Augmentin<br>1g                | Amoxicillin (dưới<br>dạng Amoxicillin<br>trihydrate); Acid<br>clavulanic (dưới dạng<br>Clavulanat potassium) | 875mg;<br>125mg        | Uống                         | Viên                               | Viên                        | BDG          | 80.000      |
| 68  | BDG68    | Zinnat tablets<br>250mg        | Cefuroxim (dưới dạng<br>Cefuroxim axetil)                                                                    | 250mg                  | Uống                         | Viên                               | Viên                        | BDG          | 9.660       |
| 69  | BDG69    | Zinnat tablets<br>500mg        | Cefuroxim (Dưới<br>dạng Cefuroxim<br>axetil)                                                                 | 500mg                  | Uống                         | Viên                               | Viên                        | BDG          | 46.650      |
| 70  | BDG70    | Dalacin C                      | Clindamycin (dưới<br>dạng Clindamycin<br>Hydrochloride)                                                      | 300mg                  | Uống                         | Viên nang                          | Viên                        | BDG          | 3.000       |
| 71  | BDG71    | Klacid MR                      | Clarithromycin                                                                                               | 500mg                  | Uống                         | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát | Viên                        | BDG          | 3.600       |
| 72  | BDG72    | Avelox                         | Moxifloxacin (dưới<br>dạng Moxifloxacin<br>hydroclorid)                                                      | 400mg                  | Uống                         | Viên                               | Viên                        | BDG          | 800         |
| 73  | BDG73    | Eraxis                         | Anidulafungin                                                                                                | 100mg                  | Tiêm<br>truyền               | Thuốc tiêm<br>truyền               | Chai/Lọ/<br>Ống             | BDG          | 260         |
| 74  | BDG74    | Ciprobay 500                   | Ciprofloxacin (dưới<br>dạng Ciprofloxacin<br>Hydrochlorid)                                                   | 500mg                  | Uống                         | Viên                               | Viên                        | BDG          | 33.000      |
| 75  | BDG75    | Diflucan                       | Fluconazole                                                                                                  | 150mg                  | Uống                         | Viên nang                          | Viên                        | BDG          | 1.000       |
| 76  | BDG76    | Avastin                        | Bevacizumab                                                                                                  | 100mg/4ml              | Tiêm<br>truyền               | Thuốc tiêm<br>truyền               | Chai/lọ/t<br>úi/ống/gó<br>i | BDG          | 30          |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc             | Tên hoạt chất                                                                                    | Nồng độ ,<br>Hàm lượng | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế                    | Đơn vị<br>tính | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------------------|----------------|--------------|-------------|
| 77  | BDG77    | Harnal Ocas<br>0,4mg  | Tamsulosin<br>hydroclorid                                                                        | 0,4mg                  | Uống          | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát | Viên           | BDG          | 5.000       |
| 78  | BDG78    | Vesicare 5mg          | Solifenacin succinate                                                                            | 5mg                    | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 2.700       |
| 79  | BDG79    | Avodart               | Dutasteride                                                                                      | 0,5mg                  | Uống          | Viên nang                          | Viên           | BDG          | 3.000       |
| 80  | BDG80    | Vastarel MR           | Trimetazidine<br>dihydrochloride                                                                 | 35mg                   | Uống          | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát | Viên           | BDG          | 40.000      |
| 81  | BDG81    | Coversyl 5mg          | Perindopril arginine<br>(tương ứng với<br>3,395mg perindopril)<br>5mg                            | 5mg                    | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 40.000      |
| 82  | BDG82    | Nebilet               | Nebivolol (dưới dạng<br>Nebivolol<br>hydrochloride)                                              | 5mg                    | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 8.000       |
| 83  | BDG83    | Betaloc Zok<br>25mg   | Metoprolol succinat<br>(tương đương với<br>25mg metoprolol<br>tartrat hoặc 19,5mg<br>metoprolol) | 23,75mg                | Uống          | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát | Viên           | BDG          | 53.000      |
| 84  | BDG84    | Amlor                 | Amlodipine                                                                                       | 5mg                    | Uống          | Viên nang                          | Viên           | BDG          | 20.650      |
| 85  | BDG85    | Exforge               | Amlodipine (dưới<br>dạng Amlodipine<br>besylate); Valsartan                                      | 10mg ;<br>160mg        | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 6.650       |
| 86  | BDG86    | Exforge               | Amlodipine (dưới<br>dạng Amlodipine<br>besylate), Valsartan                                      | 5mg; 80mg              | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 33.300      |
| 87  | BDG87    | Concor 5mg            | Bisoprolol fumarate                                                                              | 5mg                    | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 10.000      |
| 88  | BDG88    | Concor Cor            | Bisoprolol fumarate                                                                              | 2,5mg                  | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 21.300      |
| 89  | BDG89    | Procoralan<br>7.5mg   | Ivabradin (dưới dạng<br>Ivabradin<br>hydrochloride) 7,5mg                                        | 7,5mg                  | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 8.000       |
| 90  | BDG90    | Procoralan<br>5mg     | Ivabradin (dưới dạng<br>Ivabradin<br>hydrochloride) 5mg                                          | 5mg                    | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 8.650       |
| 91  | BDG91    | Xarelto               | Rivaroxaban                                                                                      | 2,5mg                  | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 2.000       |
| 92  | BDG92    | Xarelto               | Rivaroxaban                                                                                      | 10mg                   | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 3.300       |
| 93  | BDG93    | Xarelto               | Rivaroxaban                                                                                      | 15mg                   | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 15.300      |
| 94  | BDG94    | Xarelto               | Rivaroxaban                                                                                      | 20mg                   | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 10.650      |
| 95  | BDG95    | Lipitor               | Atorvastatin                                                                                     | 10mg                   | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 7.300       |
| 96  | BDG96    | Lipitor               | Atorvastatin                                                                                     | 20mg                   | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 53.300      |
| 97  | BDG97    | Crestor 10mg          | Rosuvastatin (dưới<br>dạng Rosuvastatin<br>calci)                                                | 10mg                   | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 50.000      |
| 98  | BDG98    | Lipanthyl<br>200M     | Fenofibrate                                                                                      | 200mg                  | Uống          | Viên nang                          | Viên           | BDG          | 3.650       |
| 99  | BDG99    | Lipanthyl NT<br>145mg | Fenofibrate                                                                                      | 145mg                  | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 13.000      |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc                             | Tên hoạt chất                                                                                                | Nồng độ ,<br>Hàm lượng                                                                                                                                                | Đường<br>dùng         | Dạng bào<br>chế                                   | Đơn vị<br>tính               | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|------------------------------|--------------|-------------|
| 100 | BDG100   | Nexium<br>Mups                        | Esomeprazol (dưới<br>dạng Esomeprazol<br>magnesi trihydrat)                                                  | 40mg                                                                                                                                                                  | Uống                  | Viên bao<br>tan ở ruột                            | Viên                         | BDG          | 76.650      |
| 101 | BDG101   | Nexium<br>Mups                        | Esomeprazol (dưới<br>dạng Esomeprazol<br>magnesi trihydrat)                                                  | 20mg                                                                                                                                                                  | Uống                  | Viên bao<br>tan ở ruột                            | Viên                         | BDG          | 12.300      |
| 102 | BDG102   | Nexium                                | Esomeprazole (dưới<br>dạng Esomeprazole<br>magnesi trihydrate)                                               | 10mg                                                                                                                                                                  | Uống                  | Bột/cốm/hạ<br>t pha uống<br>kháng dịch<br>vị      | Gói/Túi                      | BDG          | 800         |
| 103 | BDG103   | Nexium                                | Esomeprazol natri<br>(tương đương với<br>esomeprazol 40mg)                                                   | 42,5mg                                                                                                                                                                | Tiêm/Tiêm<br>m truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền                | Chai/Lọ/<br>Ống/Gói/<br>Túi  | BDG          | 2.650       |
| 104 | BDG104   | Solu-Medrol                           | Methylprednisolon<br>(dưới dạng<br>Methylprednisolon<br>natri succinat)                                      | 40mg                                                                                                                                                                  | Tiêm/Tiêm<br>m truyền | Thuốc<br>tiêm/Thuốc<br>tiêm truyền                | Chai/Lọ/<br>Ống/Gói/<br>Túi  | BDG          | 1.330       |
| 105 | BDG105   | Duphaston                             | Dydrogesterone                                                                                               | 10mg                                                                                                                                                                  | Uống                  | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 4.650       |
| 106 | BDG106   | Glucophage<br>XR 750mg                | Metformin<br>hydrochlorid                                                                                    | 750mg                                                                                                                                                                 | Uống                  | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát                | Viên                         | BDG          | 23.700      |
| 107 | BDG107   | Glucophage<br>500mg                   | Metformin<br>hydrochlorid                                                                                    | 500mg                                                                                                                                                                 | Uống                  | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 68.000      |
| 108 | BDG108   | Forxiga                               | Dapagliflozin (dưới<br>dạng Dapagliflozin<br>propanediol<br>monohydrat)                                      | 10mg                                                                                                                                                                  | Uống                  | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 153.300     |
| 109 | BDG109   | Diamicon<br>MR 60mg                   | Gliclazide                                                                                                   | 60mg                                                                                                                                                                  | Uống                  | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát                | Viên                         | BDG          | 17.650      |
| 110 | BDG110   | Diamicon<br>MR                        | Gliclazide                                                                                                   | 30mg                                                                                                                                                                  | Uống                  | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát                | Viên                         | BDG          | 18.800      |
| 111 | BDG111   | Flixotide<br>Evohaler                 | Fluticasone propionate                                                                                       | 125mcg/<br>liều xịt                                                                                                                                                   | Đường hô<br>hấp       | Thuốc hít<br>định<br>liều/phun<br>mù định<br>liều | Bình/Hộp<br>/Chai/Lọ/<br>Ống | BDG          | 120         |
| 112 | BDG112   | Zoloft                                | Sertraline                                                                                                   | 50mg                                                                                                                                                                  | Uống                  | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 8.660       |
| 113 | BDG113   | Betaserc<br>24mg                      | Betahistin                                                                                                   | 24mg (dạng<br>muối)                                                                                                                                                   | Uống                  | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 84.000      |
| 114 | BDG114   | Seretide<br>Evohaler DC<br>25/250 mcg | Salmeterol (dưới dạng<br>Salmeterol xinafoate<br>micronised);<br>Fluticasone propionate<br>(dạng micronised) | Mỗi liều xịt<br>chứa:<br>Salmeterol<br>(dưới dạng<br>Salmeterol<br>xinafoate<br>micronised)<br>25 mcg;<br>Fluticasone<br>propionate<br>(dạng<br>micronised)<br>250mcg | Hít                   | Thuốc hít<br>định<br>liều/phun<br>mù định<br>liều | Bình/Hộp<br>/Chai/Lọ/<br>Ống | BDG          | 280         |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc                    | Tên hoạt chất                                                                                   | Nồng độ ,<br>Hàm lượng                | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế                                   | Đơn vị<br>tính               | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------|------------------------------|--------------|-------------|
| 115 | BDG115   | Pulmicort<br>Respules        | Budesonid                                                                                       | 500mcg/2ml                            | Khí dung      | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch khí<br>dung              | Nang/Ốn<br>g/Lọ              | BDG          | 7.300       |
| 116 | BDG116   | Symbicort<br>Turbuhaler      | Budesonid,<br>Formoterol fumarate<br>dihydrate                                                  | (160mcg;<br>4,5mcg)/liều<br>; 60 liều | Hít           | Thuốc hít<br>định<br>liều/phun<br>mù định<br>liều | Bình/Hộp<br>/Chai/Lọ/<br>Ống | BDG          | 460         |
| 117 | BDG117   | Elthon 50mg                  | Itoprid hydrochloride                                                                           | 50mg                                  | Uống          | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 40.000      |
| 118 | BDG118   | Betaloc Zok<br>50mg          | Metoprolol succinat<br>(tương đương với<br>50mg metoprolol<br>tartrate hoặc 39mg<br>metoprolol) | 47,5mg                                | Uống          | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát                | Viên                         | BDG          | 8.000       |
| 119 | BDG119   | Cellcept                     | Mycophenolate<br>mofetil                                                                        | 250mg                                 | Uống          | Viên nang                                         | Viên                         | BDG          | 11.650      |
| 120 | BDG120   | Brilinta                     | Ticagrelor                                                                                      | 90mg                                  | Uống          | Viên nén                                          | Viên                         | BDG          | 26.650      |
| 121 | BDG121   | Hidrasec<br>10mg Infants     | Racecadotril                                                                                    | 10mg                                  | Uống          | Bột/cốm/hạ<br>t pha uống                          | Gói/Túi                      | BDG          | 10.000      |
| 122 | BDG122   | Hidrasec<br>30mg<br>Children | Racecadotril                                                                                    | 30mg                                  | Uống          | Bột/cốm/hạ<br>t pha uống                          | Gói/Túi                      | BDG          | 2.450       |
| 123 | BDG123   | Tagrisso                     | Osimertinib (tương<br>đương 95,4 mg<br>Osimertinib mesylat)                                     | 80mg                                  | Uống          | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 270         |
| 124 | BDG124   | Viagra                       | Sildenafil                                                                                      | 50mg                                  | Uống          | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 460         |
| 125 | BDG125   | Betmiga<br>50mg              | Mirabegron                                                                                      | 50mg                                  | Uống          | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát                | viên                         | BDG          | 3.300       |
| 126 | BDG126   | Visanne 2mg<br>tablets       | Dienogest                                                                                       | 2mg                                   | Uống          | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 1.300       |
| 127 | BDG127   | Yasmin                       | Drospirenon,<br>Ethinylestradiol                                                                | 3mg;<br>0,03mg                        | Uống          | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 4.000       |
| 128 | BDG128   | Lixiana                      | Edoxaban (dưới dạng<br>edoxaban tosilat)                                                        | 60mg                                  | Uống          | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 2.000       |
| 129 | BDG129   | Lixiana                      | Edoxaban (dưới dạng<br>edoxaban tosilat)                                                        | 30mg                                  | Uống          | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 1.700       |
| 130 | BDG130   | Risperdal                    | Risperidone                                                                                     | 1mg                                   | Uống          | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 1.300       |
| 131 | BDG131   | Avamys                       | Fluticason furoat                                                                               | 27,5 mcg/<br>liều xịt; 120<br>liều    | Xịt mũi       | Thuốc xịt<br>mũi                                  | Bình/Hộp<br>/Chai/Lọ/<br>Ống | BDG          | 360         |
| 132 | BDG132   | Flumetholon<br>0.1           | Fluorometholon                                                                                  | 5mg/5ml                               | Nhỏ mắt       | Thuốc nhỏ<br>mắt                                  | Chai/Lọ/<br>Ống              | BDG          | 2.250       |
| 133 | BDG133   | Aerius                       | Desloratadine                                                                                   | 5mg                                   | Uống          | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 16.650      |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc                         | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nồng độ ,<br>Hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế  | Đơn vị<br>tính              | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|-----------------------------|--------------|-------------|
| 134 | BDG134   | Oflovid<br>ophthalmic<br>ointment | Ofloxacin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0,3%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tra mắt       | Thuốc tra<br>mắt | Tuýp/Lọ                     | BDG          | 750         |
| 135 | BDG135   | Depo-Medrol                       | Methylprednisolon<br>acetat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 40mg/ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tiêm          | Thuốc tiêm       | Chai/lọ/t<br>úi/ống/gó<br>i | BDG          | 6.650       |
| 136 | BDG136   | Ketosteril                        | Acid (RS)-3-methyl-<br>2-oxovaleric(α-<br>ketoanalogue to DL-<br>isoleucin), muối calci;<br>Acid 4-methyl-2-<br>oxovaleric (α-<br>ketoanalogue to<br>leucin), muối calci;<br>Acid 2-oxo-3-<br>phenylpropionic (α-<br>ketoanalogue to<br>phenylalanin), muối<br>calci; Acid 3-methyl-<br>2-oxobutyric (α-<br>ketoanalogue to<br>valin), muối calci;<br>Acid (RS)-2-hydroxy-<br>4-methylthio-butyric<br>(α-hydroxyanalogue to<br>DL-methionin), muối<br>calci; L-lysin acetat<br>(tương đương với L-<br>lysin); L-threonin; L-<br>tryptophan; L-histidin;<br>L-tyrosin | Acid (RS)-<br>3-methyl-2-<br>oxovaleric(α-<br>ketoanalogu<br>e to DL-<br>isoleucin),<br>muối calci<br>67,0 mg;<br>Acid 4-<br>methyl-2-<br>oxovaleric<br>(α-<br>ketoanalogu<br>e to leucin),<br>muối calci<br>101,0 mg;<br>Acid 2-oxo-<br>3-<br>phenylpropi<br>onic (α-<br>ketoanalogu<br>e to phenylalani<br>n), muối<br>calci 68,0<br>mg; Acid 3-<br>methyl-2-<br>oxobutyric<br>(α-<br>ketoanalogu<br>e to valin),<br>muối calci<br>86,0 mg;<br>Acid (RS)-<br>2-hydroxy-<br>4-<br>methylthio-<br>butyric (α-<br>hydroxyanal<br>ogue to DL- | Uống          | Viên             | Viên                        | BDG          | 20.650      |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc           | Tên hoạt chất                                                                                                    | Nồng độ ,<br>Hàm lượng                                                                                                                                                                                                         | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế                    | Đơn vị<br>tính | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|----------------|--------------|-------------|
|     |          |                     |                                                                                                                  | methionin),<br>muối calci<br>59,0 mg; L-<br>lysin acetat<br>105,0 mg<br>(tương<br>đương với<br>75 mg L-<br>lysin); L-<br>threonin<br>53,0 mg; L-<br>tryptophan<br>23,0 mg; L-<br>histidin 38,0<br>mg; L-<br>tyrosin 30,0<br>mg |               |                                    |                |              |             |
| 137 | BDG137   | Levothyrox          | Levothyroxine natri                                                                                              | 100mcg                                                                                                                                                                                                                         | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 27.300      |
| 138 | BDG138   | Daflon<br>500mg     | Phân đoạn flavonoid<br>vi hạt tinh chế ứng<br>với: Diosmin 90%;<br>Các flavonoid biểu thị<br>bằng hesperidin 10% | 450mg;<br>50mg                                                                                                                                                                                                                 | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 56.650      |
| 139 | BDG139   | Vastarel OD<br>80mg | Trimetazidin<br>dihydrochloride                                                                                  | 80mg                                                                                                                                                                                                                           | Uống          | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát | Viên           | BDG          | 66.650      |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc                     | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nồng độ ,<br>Hàm lượng                                                     | Đường<br>dùng   | Dạng bào<br>chế                      | Đơn vị<br>tính | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------|----------------|--------------|-------------|
| 140 | BDG140   | Ventolin<br>nebules           | Salbutamol (dưới<br>dạng Salbutamol<br>sulfat)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mỗi 2,5ml<br>chứa<br>Salbutamol<br>(dưới dạng<br>Salbutamol<br>Sulfat) 5mg | Đường hô<br>hấp | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch khí<br>dung | Nang           | BDG          | 4.650       |
| 141 | BDG141   | Trileptal                     | Oxcarbazepine                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 300mg                                                                      | Uống            | Viên                                 | Viên           | BDG          | 2.000       |
| 142 | BDG142   | Luvox 100mg                   | Fluvoxamine maleate                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 100mg                                                                      | Uống            | Viên                                 | Viên           | BDG          | 2.000       |
| 143 | BDG143   | Seroquel XR                   | Quetiapin (dưới dạng<br>Quetiapin fumarat)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 50mg                                                                       | Uống            | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát   | Viên           | BDG          | 2.000       |
| 144 | BDG144   | Broncho-<br>Vaxom<br>Children | Chất ly giải vi khuẩn<br>đông khô tiêu chuẩn<br>20 mg tương đương<br>chất ly giải vi khuẩn<br>đông khô của<br>Haemophilus<br>influenzae,<br>Streptococcus<br>(Diplococcus)<br>pneumoniae,<br>Klebsiella<br>pneumoniae ssp.<br>pneumonia và ssp.<br>ozaenae,<br>Staphylococcus<br>aureus, Streptococcus<br>pyogenes và sanguinis<br>(viridans), Moraxella<br>(Branliamella/Neisseri<br>a) catarrhalis 3,5 mg | 3,5mg                                                                      | Uống            | Viên nang                            | Viên           | BDG          | 8.000       |
| 145 | BDG145   | Klacid<br>250mg               | Clarithromycin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 250mg                                                                      | Uống            | Viên                                 | Viên           | BDG          | 650         |
| 146 | BDG146   | Prograf 1mg                   | Tacrolimus                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1mg                                                                        | Uống            | Viên nang                            | Viên           | BDG          | 3.600       |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc                    | Tên hoạt chất                                                            | Nồng độ ,<br>Hàm lượng | Đường<br>dùng  | Dạng bào<br>chế                    | Đơn vị<br>tính              | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------|-------------|
| 147 | BDG147   | Ilomedin 20                  | Iloprost (dưới dạng<br>Iloprost trometamol)                              | 20mcg/ml               | Tiêm<br>truyền | Thuốc tiêm<br>truyền               | Chai/lọ/t<br>úi/ống/gó<br>i | BDG          | 400         |
| 148 | BDG148   | Sandimmun<br>Neoral<br>100mg | Ciclosporin                                                              | 100mg                  | Uống           | Viên nang                          | Viên                        | BDG          | 3.600       |
| 149 | BDG149   | Eumovate<br>cream            | Clobetasone butyrate<br>(dưới dạng<br>micronised)                        | 0,05%<br>(kl/kl)       | Dùng<br>ngoài  | Thuốc<br>dùng ngoài                | Tuýp                        | BDG          | 1.200       |
| 150 | BDG150   | Lipitor                      | Atorvastatin                                                             | 40mg                   | Uống           | Viên                               | Viên                        | BDG          | 20.000      |
| 151 | BDG151   | Diquas                       | Natri diquafosol                                                         | 30mg/ml                | Nhỏ mắt        | Thuốc nhỏ<br>mắt                   | Chai/Lọ/<br>Ống             | BDG          | 300         |
| 152 | BDG152   | Taflostan-S                  | Tafuprost                                                                | 4,5mcg/0,3<br>ml       | Nhỏ mắt        | Thuốc nhỏ<br>mắt                   | Chai/Lọ/<br>Ống             | BDG          | 70          |
| 153 | BDG153   | Adalat LA<br>30mg            | Nifedipin                                                                | 30mg                   | Uống           | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát | Viên                        | BDG          | 8.000       |
| 154 | BDG154   | Bifril                       | Zofenopril calci                                                         | 30mg                   | Uống           | Viên                               | Viên                        | BDG          | 9.300       |
| 155 | BDG155   | Eliquis                      | Apixaban                                                                 | 2,5mg                  | Uống           | Viên                               | Viên                        | BDG          | 2.650       |
| 156 | BDG156   | Eliquis                      | Apixaban                                                                 | 5mg                    | Uống           | Viên                               | Viên                        | BDG          | 2.650       |
| 157 | BDG157   | Crestor 20mg                 | Rosuvastatin (dưới<br>dạng Rosuvastatin<br>calci)                        | 20mg                   | Uống           | Viên                               | Viên                        | BDG          | 20.000      |
| 158 | BDG158   | Brilinta                     | Ticagrelor                                                               | 60mg                   | Uống           | Viên                               | Viên                        | BDG          | 10.650      |
| 159 | BDG159   | Xigduo XR                    | Dapagliflozin (dưới<br>dạng Dapagliflozin<br>propanediol<br>monohidrat); | 10mg;1000<br>mg        | Uống           | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát | Viên                        | BDG          | 30.000      |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc                              | Tên hoạt chất                                                                     | Nồng độ ,<br>Hàm lượng    | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế                    | Đơn vị<br>tính | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|------------------------------------|----------------|--------------|-------------|
|     |          |                                        | Metformin<br>hydrochlorid                                                         |                           |               |                                    |                |              |             |
| 160 | BDG160   | Diovan 80                              | Valsartan                                                                         | 80mg                      | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 6.000       |
| 161 | BDG161   | Diovan 160                             | Valsartan                                                                         | 160mg                     | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 3.300       |
| 162 | BDG162   | Exforge HCT<br>10mg/160mg/<br>12.5mg   | Amlodipin (dưới dạng<br>amlodipin besilate);<br>Valsartan;<br>Hydrochlorothiazide | 10mg;<br>160mg;<br>12,5mg | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 5.650       |
| 163 | BDG163   | Exforge HCT<br>5mg/160mg/1<br>2.5mg    | Amlodipin (dưới dạng<br>amlodipin besilate);<br>Valsartan;<br>Hydrochlorothiazide | 5mg;<br>160mg;<br>12,5mg  | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 4.650       |
| 164 | BDG164   | Co-Diovan<br>80/12,5                   | Valsartan;<br>Hydrochlorothiazide                                                 | 80mg;<br>12,5mg           | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 5.650       |
| 165 | BDG165   | Co-Diovan<br>160/25                    | Valsartan;<br>Hydrochlorothiazide                                                 | 160mg;<br>25mg            | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 3.300       |
| 166 | BDG166   | Trajenta                               | Linagliptin                                                                       | 5mg                       | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 6.650       |
| 167 | BDG167   | Levothyrox                             | Levothyroxine natri                                                               | 75mcg                     | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 6.650       |
| 168 | BDG168   | Spasmomen                              | Otilonium bromide                                                                 | 40mg                      | Uống          | Viên                               | Viên           | BDG          | 3.300       |
| 169 | BDG169   | Duspatalin<br>retard                   | Mebeverine<br>hydrochloride                                                       | 200mg                     | Uống          | Viên giải<br>phóng có<br>kiểm soát | Viên           | BDG          | 20.000      |
| 170 | BDG170   | Pantoloc<br>40mg                       | Pantoprazole (dưới<br>dạng Pantoprazole<br>sodium sesquihydrate)                  | 40mg                      | Uống          | Viên bao<br>tan ở ruột             | Viên           | BDG          | 6.650       |
| 171 | BDG171   | Mycamine<br>for injection<br>50mg/vial | Micafungin natri                                                                  | 50mg (dạng<br>hoạt tính)  | Tiêm          | Thuốc tiêm<br>đông khô             | Lọ             | BDG          | 30          |

| STT | Mã thuốc | Tên thuốc                   | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nồng độ ,<br>Hàm lượng                 | Đường<br>dùng | Dạng bào<br>chế                                   | Đơn vị<br>tính               | Nhóm<br>TCKT | Số<br>lượng |
|-----|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------|------------------------------|--------------|-------------|
| 172 | BDG172   | Galvus                      | Vildagliptin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 50mg                                   | Uống          | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 3.300       |
| 173 | BDG173   | Broncho-<br>Vaxom<br>Adults | Chất ly giải vi khuẩn<br>đông khô tiêu chuẩn<br>40 mg tương đương<br>chất ly giải vi khuẩn<br>đông khô của<br>Haemophilus<br>influenzae,<br>Streptococcus<br>(Diplococcus)<br>pneumoniae,<br>Klebsiella<br>pneumoniae ssp.<br>pneumonia và ssp.<br>ozaenae,<br>Staphylococcus<br>aureus, Streptococcus<br>pyogenes và sanguinis<br>(viridans), Moraxella<br>(Branhamella/<br>Neisseria) catarrhalis<br>7 mg | 7mg                                    | Uống          | Viên nang                                         | Viên                         | BDG          | 5.300       |
| 174 | BDG174   | Duphalac                    | Lactulose                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10g/15ml;<br>15ml                      | Uống          | Dung<br>dịch/hỗn<br>dịch/nhũ<br>dịch uống         | Chai/Lọ/<br>Ống/Gói/<br>Túi  | BDG          | 7.000       |
| 175 | BDG175   | NovoMix 30<br>FlexPen       | Insulin aspart biphasic<br>(rDNA) 1ml hỗn dịch<br>chứa 100U của insulin<br>aspart hòa tan/insulin<br>aspart kết tinh với<br>protamine theo tỷ lệ<br>30/70 (tương đương<br>3,5mg)                                                                                                                                                                                                                            | 100 U/1ml                              | Tiêm          | Thuốc tiêm                                        | Bơm<br>tiêm/Bút<br>tiêm      | BDG          | 130         |
| 176 | BDG176   | Symbicort<br>Turbuhaler     | Budesonid;<br>Formoterol fumarate<br>dihydrate                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (160mcg;<br>4,5mcg)/liều<br>; 120 liều | Hít           | Thuốc hít<br>định<br>liều/phun<br>mù định<br>liều | Bình/Hộp<br>/Chai/Lọ/<br>Ống | BDG          | 400         |
| 177 | BDG177   | Arimidex                    | Anastrozol                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1mg                                    | Uống          | Viên                                              | Viên                         | BDG          | 650         |
| 178 | BDG178   | Ibrance<br>125mg            | Palbociclib                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 125mg                                  | Uống          | Viên nang                                         | Viên                         | BDG          | 200         |
| 179 | BDG179   | Ibrance                     | Palbociclib                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 100mg                                  | Uống          | Viên nang                                         | Viên                         | BDG          | 70          |

Tổng 179 khoản

**PHỤ LỤC 02**  
**MẪU BÁO GIÁ**

(Kèm theo Thông báo số 2069/BVT-KD ngày 15/07/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

**BÁO GIÁ**

Kính gửi : Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Thông báo số 2069/BVT-KD ngày 15/07/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh về việc mời cung cấp báo giá. [Tên đơn vị báo giá] xin trân trọng gửi tới Quý Bệnh viện báo giá các mặt hàng như sau, cụ thể như sau:

| TT  | Mã theo danh mục mời báo giá | Tên thuốc | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Nhóm TCKT | Quy cách đóng gói | SĐK hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Giá KK/KKL còn hiệu lực (VNĐ) | Đơn giá có VAT (VNĐ) | Giá trúng thầu trong 12 tháng gần nhất (nếu có) |                                               |                                      | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-----------|---------------|--------------------|------------|--------------|-----------|-------------------|---------------|----------------|---------------|-------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|---------|
|     |                              |           |               |                    |            |              |           |                   |               |                |               |             |                               |                      | Giá trúng thầu (có VAT) VNĐ                     | Số QĐ phê duyệt trúng thầu, đơn vị trúng thầu | Ngày Quyết định phê duyệt trúng thầu |         |
| (1) | (2)                          | (3)       | (4)           | (5)                | (6)        | (7)          | (8)       | (9)               | (10)          | (11)           | (12)          | (13)        | (14)                          | (15)                 | (16)                                            | (17)                                          | (18)                                 | (19)    |
| 1   |                              |           |               |                    |            |              |           |                   |               |                |               |             |                               |                      |                                                 |                                               |                                      |         |
| 2   |                              |           |               |                    |            |              |           |                   |               |                |               |             |                               |                      |                                                 |                                               |                                      |         |
| ... |                              |           |               |                    |            |              |           |                   |               |                |               |             |                               |                      |                                                 |                                               |                                      |         |

**Chúng tôi cam kết:**

1. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ..... ngày, kể từ ngày phát hành.
  2. Đơn giá đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển, lắp đặt (nếu có) và các chi phí khác để giao hàng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh.
  3. Thời gian giao hàng dự kiến: ..... ngày kể từ ngày nhận được đơn đặt hàng/ký hợp đồng.
  4. Điều khoản thanh toán: .....
  5. Các thông tin chúng tôi cung cấp là hoàn toàn trung thực.
- Trân trọng cảm ơn!

....., ngày ... tháng ... năm 20....

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ**  
(ghi rõ chức danh, họ tên, ký, đóng dấu)